

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo
cuối năm 2021 trên địa bàn tỉnh An Giang
(theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 130/TTr-SLĐTBXH ngày 17 tháng 01 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2021 trên địa bàn tỉnh An Giang (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025), cụ thể như sau:

- Số hộ nghèo toàn tỉnh cuối năm 2021 là **20.074** hộ. Tỷ lệ là **3,81%**.
- Số hộ cận nghèo cuối năm 2021 là **31.046** hộ. Tỷ lệ là **5,89%**.

(Chi tiết biểu đính kèm)

Điều 2. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và các chính sách khác có liên quan trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Phòng: KGVX, KTN, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Phước

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO CUỐI NĂM 2021
THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2022 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 148 /QĐ-UBND ngày 24/01/2022)

STT	Đơn vị	Tổng số hộ dân	Trong đó: Hộ DTTS	Kết quả rà soát hộ nghèo, cận nghèo							
				Hộ nghèo				Hộ cận nghèo			
				Số hộ nghèo cuối năm		Trong đó: hộ nghèo DTTS		Số hộ cận nghèo cuối năm		Trong đó: hộ cận nghèo DTTS	
				Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
1	Thành phố Long Xuyên	73.746	308	146	0,20	1	0,32	1.901	2,58	14	4,55
2	Thành phố Châu Đốc	28.598	746	119	0,42	4	0,54	477	1,67	0	0
3	Huyện An Phú	40.767	2.363	4.242	10,41	143	6,05	4.073	9,99	111	4,70
4	Thị xã Tân Châu	41.193	1.564	798	1,94	35	2,24	3.711	9,01	72	4,60
5	Huyện Phú Tân	53.125	89	2.254	4,24	6	6,74	4.541	8,55	7	7,87
6	Huyện Châu Phú	56.891	590	2.139	3,76	40	6,78	3.183	5,59	50	8,47
7	Huyện Tịnh Biên	30.454	7.798	1.353	4,44	889	11,40	982	3,22	274	3,51
8	Huyện Tri Tôn	33.388	11.118	3.586	10,74	2.620	23,57	3.411	10,22	1.158	10,42
9	Huyện Châu Thành	40.562	1.338	1.497	3,69	70	5,23	2.963	7,30	89	6,65
10	Huyện Chợ Mới	85.916	290	2.337	2,72	7	2,41	3.562	4,15	7	2,41
11	Huyện Thoại Sơn	42.890	1.144	1.603	3,74	154	13,46	2.239	5,22	89	7,78
Tổng cộng		527.530	27.348	20.074	3,81	3.969	14,51	31.046	5,89	1.871	6,84